

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 23 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--|
| Bà Đoàn Thị Đông | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2011) |
| Ông Hoàng Quyển | Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2011) |
| Bà Nguyễn Thị Diệu | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2011) |
| Ông Trần Huy Hiền | Thành viên (Từ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011) |
| Ông Tô Hải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Vinh | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------|--|
| Ông Đặng Vũ Thành | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2011) |
| Ông Hoàng Quyển | Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2011) |
| Bà Đoàn Thị Đông | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Mạnh Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Huy Hiền | Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2011) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Số: *905* /2012/Deloitte-HCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 23. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán được phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2011 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.




Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0488/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 9 tháng 3 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1204/KTV

CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**MẪU B 01-DN**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/21/2011 | 31/12/2010 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 123.923.083.960 | 123.047.784.471 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 56.839.351.320 | 46.144.280.101 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.835.728.189 | 18.731.680.101 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 52.003.623.131 | 27.412.600.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 2.409.966.840 | 3.423.188.300 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 6.979.120.100 | 6.943.070.100 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (4.569.153.260) | (3.519.881.800) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 55.694.266.046 | 61.141.269.920 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 48.302.465.144 | 49.722.340.753 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.252.471.681 | 2.452.057.966 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 7.415.773.968 | 9.238.032.002 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.276.444.747) | (271.160.801) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4.057.443.164 | 2.532.496.918 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 7 | 4.057.443.164 | 2.532.496.918 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.922.056.590 | 9.806.549.232 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 595.461.503 | 874.252.996 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 68.233.332 | 617.207.957 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 653.589.111 | 807.820.698 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 3.604.772.644 | 7.507.267.581 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 38.643.473.902 | 46.092.661.615 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 35.761.175.903 | 42.227.435.918 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 34.182.685.705 | 40.513.722.163 |
| - Nguyên giá | 222 | | 98.408.597.620 | 98.498.548.613 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (64.225.911.915) | (57.984.826.450) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 1.578.490.198 | 1.713.713.755 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.534.943.731 | 2.445.207.231 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (956.453.533) | (731.493.476) |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.680.000.000 | 1.680.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 10 | 1.680.000.000 | 1.680.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.202.297.999 | 2.185.225.697 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 813.369.399 | 1.425.272.285 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 388.928.600 | 759.953.412 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 162.566.557.862 | 169.140.446.086 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 36.685.793.030 | 50.708.320.543 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 35.963.815.481 | 50.005.668.399 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | | 23.960.739.800 | 29.834.815.626 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | 280.479.408 | 446.540.905 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 2.812.708.795 | 2.383.570.953 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 4.840.831.002 | 8.453.697.239 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | | 532.574.435 | 476.060.425 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 2.304.976.704 | 7.837.243.307 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.231.505.337 | 573.739.944 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 721.977.549 | 702.652.144 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 425.096.000 | 470.151.000 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 296.881.549 | 232.501.144 |
| B. NGUỒN VỐN | 400 | | 125.880.764.832 | 118.432.125.543 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 13 | 125.880.764.832 | 118.432.125.543 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 83.518.570.000 | 83.518.570.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 4.453.538.386 | 2.906.976.300 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 37.257.128 | (477.756.234) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 18.434.286.157 | 10.915.825.004 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 3.763.537.087 | 2.965.054.250 |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 15.673.576.074 | 18.603.456.223 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 162.566.557.862 | 169.140.446.086 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Thuyết minh | 31/12/2011 | | 31/12/2010 | |
|--|-------------|-----------------|--|-----------------|--|
| | | | | | |
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ) | 002 | 481.866.865.792 | | 374.340.638.415 | |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ) | 004 | 219.366.460 | | 65.460.900 | |
| 3. Ngoại tệ (USD) | 007 | 597.679,32 | | 909.761 | |
| 4. Ngoại tệ (EUR) | 007 | 7.720,76 | | 433 | |

Giá trị vật tư hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày kết thúc niên độ kế toán thể hiện giá trị của các loại hàng hóa đang được gửi tại các kho của Công ty theo các hợp đồng cho thuê kho.



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Trương Văn Thuận
Kế toán trưởng

Lê Minh Hải
Người lập



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2011 | 2010 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 15 | 619.669.801.000 | 647.667.147.428 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 619.669.801.000 | 647.667.147.428 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 16 | (504.134.238.211) | (538.695.003.664) |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 115.535.562.789 | 108.972.143.764 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | 6.865.369.757 | 2.201.154.471 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 19 | (1.864.903.355) | (487.441.767) |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | (75.172.267.915) | (70.997.795.323) |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | (13.573.611.321) | (13.054.724.765) |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 31.790.149.955 | 26.633.336.380 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 613.702.804 | 16.620.940.783 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | (587.548.914) | (1.779.035.533) |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 20 | 26.153.890 | 14.841.905.250 |
| 14. Lợi nhuận trước thuế | 50 | | 31.816.303.845 | 41.475.241.630 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 21 | (7.790.870.771) | (7.229.046.948) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế | 60 | | 24.025.433.074 | 34.246.194.682 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 22 | <u>2.877</u> | <u>4.100</u> |



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Trương Văn Thuận
Kế toán trưởng

Lê Minh Hải
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2011 | 2010 |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 31.816.303.845 | 41.475.241.630 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6.610.334.943 | 5.405.177.991 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 2.054.555.406 | 357.875.656 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.833.724.720) | (16.104.753.898) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 7.901.215 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 35.655.370.689 | 31.133.541.379 |
| Giảm/(Tăng) các khoản phải thu | 09 | 9.189.668.579 | (10.095.283.988) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (1.524.946.246) | 18.732.497.131 |
| (Giảm)/Tăng các khoản phải trả | 11 | (9.506.157.119) | 115.418.799 |
| Giảm/(Tăng) chi phí trả trước | 12 | 890.694.379 | (19.483.744) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (7.901.215) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (7.485.774.127) | (9.160.877.832) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 2.396.589.338 | 2.737.170.162 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (6.919.129.336) | (7.015.129.857) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 22.688.414.942 | 26.427.852.050 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (369.012.867) | (29.244.540.894) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | 192.550.000 | 6.308.463.636 |
| 3. Tiền thu hồi từ bán lại các cổ phiếu | 24 | - | 54.138.990 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (36.050.000) | - |
| 5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.541.919.092 | 1.318.650.980 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 4.329.406.225 | (21.563.287.288) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn nhận được | 33 | 4.000.000.000 | - |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (4.000.000.000) | - |
| 3. Cổ tức đã trả | 36 | (16.828.392.798) | (8.283.457.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (16.828.392.798) | (8.283.457.800) |
| Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | 50 | 10.189.428.369 | (3.418.893.038) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 46.144.280.101 | 50.027.601.896 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 505.642.850 | (464.428.757) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 56.839.351.320 | 46.144.280.101 |

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả cổ tức và thu từ lãi trong năm lần lượt không bao gồm số tiền 125.381.193 đồng (năm 2010: 0 đồng) và 324.193.567 đồng (năm 2010: 0 đồng) là số cổ tức đã công bố trong năm nhưng chưa được thanh toán và khoản lãi dự thu nhưng chưa thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải trả và tăng giảm các khoản phải thu.



Đặng Vũ Thành
Tổng giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Trương Văn Thuận
Kế toán trưởng

Lê Minh Hải
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Kho Vận Miền Nam theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM ngày 27 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300645369 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 1 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (“SCIC”) với tỷ lệ sở hữu chiếm 47,73% vốn điều lệ của Công ty. Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 4 tháng 2 năm 2010 với mã cổ phiếu là STG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 350 người (năm 2010: 389 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc, xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức, đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh, kinh doanh kho ngoại Quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyên tải hàng hóa, đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), sản xuất gia công các sản phẩm dầu nhớt, dầu mỡ bôi trơn, sản xuất bao bì các loại (trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy, chế biến gỗ), mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt - nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng, mua bán hàng may mặc và nguyên phụ liệu may mặc, kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa, đại lý bảo hiểm, cho thuê xe ô tô, mua bán phụ gia, nguyên liệu pha chế dầu nhờn, kinh doanh bất động sản, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng, đại lý bán vé tàu thủy, bán buôn phân bón, bình ắc quy.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 23.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác, các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và nhận ký cược, ký quỹ dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN MIỀN NAM

1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 40 |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và trang web được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền Công ty sử dụng lô đất tại 36/1 Sương Nguyệt Ánh, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, CHXHCN Việt Nam trong 50 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng của lô đất.

Phần mềm máy tính và trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN MIỀN NAM

1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch này. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN MIỀN NAM

1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu Công ty áp dụng hạch toán chênh lệch tỷ giá theo VAS 10 thì lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ tăng 515.013.362 đồng và khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ có số dư bằng không.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN MIỀN NAM1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Công ty được trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo điều lệ Công ty và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 706.161.400 | 881.989.500 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.129.566.789 | 17.849.690.601 |
| Các khoản tương đương tiền | 52.003.623.131 | 27.412.600.000 |
| | <u>56.839.351.320</u> | <u>46.144.280.101</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với thời gian đáo hạn từ 1 tuần đến 1 tháng với lãi suất 14% cho tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và 0,5% cho tiền gửi bằng Đô la Mỹ (Năm 2010: từ 13,5% đến 14% cho tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và 1% cho tiền gửi bằng Đô la Mỹ).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | | |
| Chứng khoán đã niêm yết | 4.516.720.100 | 4.480.670.100 |
| Chứng khoán chưa niêm yết | 2.462.400.000 | 2.462.400.000 |
| | <u>6.979.120.100</u> | <u>6.943.070.100</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (4.569.153.260) | (3.519.881.800) |
| | <u>2.409.966.840</u> | <u>3.423.188.300</u> |

Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dựa trên giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối năm tài chính đối với những chứng khoán niêm yết. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên báo giá trung bình của 3 công ty chứng khoán, trường hợp không thu thập được giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết thì Công ty không trích lập dự phòng.

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hàng mua đang đi đường | - | 1.269.818.176 |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | 2.721.228 |
| Công cụ, dụng cụ | 16.291.000 | - |
| Thành phẩm | - | 10.774.906 |
| Hàng hoá | 4.041.152.164 | 1.249.182.608 |
| | <u>4.057.443.164</u> | <u>2.532.496.918</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN MIỀN NAM1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ | Máy móc và thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Thiết bị văn phòng VNĐ | Tổng VNĐ |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 50.797.337.102 | 5.373.596.044 | 40.080.046.530 | 2.247.568.937 | 98.498.548.613 |
| Tăng | - | 64.045.455 | - | 215.230.912 | 279.276.367 |
| Thanh lý | - | - | (269.701.905) | (99.525.455) | (369.227.360) |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>50.797.337.102</u> | <u>5.437.641.499</u> | <u>39.810.344.625</u> | <u>2.363.274.394</u> | <u>98.408.597.620</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 38.924.467.814 | 3.141.376.406 | 14.599.777.448 | 1.319.204.782 | 57.984.826.450 |
| Khấu hao trong năm | 2.665.930.051 | 335.725.839 | 3.133.256.592 | 250.462.404 | 6.385.374.886 |
| Thanh lý | - | - | (70.234.875) | (74.054.546) | (144.289.421) |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>41.590.397.865</u> | <u>3.477.102.245</u> | <u>17.662.799.165</u> | <u>1.495.612.640</u> | <u>64.225.911.915</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>9.206.939.237</u> | <u>1.960.539.254</u> | <u>22.147.545.460</u> | <u>867.661.754</u> | <u>34.182.685.705</u> |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>11.872.869.288</u> | <u>2.232.219.638</u> | <u>25.480.269.082</u> | <u>928.364.155</u> | <u>40.513.722.163</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang còn tiếp tục sử dụng với nguyên giá là 29.206.800.048 đồng (Năm 2010: 24.208.195.922 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VNĐ | Phần mềm máy tính VNĐ | Trang web VNĐ | Tổng VNĐ |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 1.287.550.000 | 979.776.250 | 177.880.981 | 2.445.207.231 |
| Tăng | - | 89.736.500 | - | 89.736.500 |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>1.287.550.000</u> | <u>1.069.512.750</u> | <u>177.880.981</u> | <u>2.534.943.731</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 120.171.352 | 449.387.955 | 161.934.169 | 731.493.476 |
| Khấu hao trong năm | 25.751.004 | 191.481.168 | 7.727.885 | 224.960.057 |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>145.922.356</u> | <u>640.869.123</u> | <u>169.662.054</u> | <u>956.453.533</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>1.141.627.644</u> | <u>428.643.627</u> | <u>8.218.927</u> | <u>1.578.490.198</u> |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>1.167.378.648</u> | <u>530.388.295</u> | <u>15.946.812</u> | <u>1.713.713.755</u> |

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần SDB Việt Nam (“Công ty liên kết”), một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41132000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2007, và các giấy chứng nhận sửa đổi. Hoạt động chính của Công ty liên kết là kinh doanh dịch vụ kho bãi; dịch vụ đại lý vận tải; dịch vụ thủ tục, hải quan; dịch vụ logistics. Giá gốc của khoản đầu tư là 1.680.000.000 đồng (năm 2009: 1.680.000.000 đồng) chiếm 35% (năm 2009: 35%) vốn điều lệ cũng như quyền biểu quyết trong Công ty liên kết. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty liên kết không phát sinh lỗ lũy kế nên không cần trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | <u>VNĐ</u> | <u>VNĐ</u> |
| Số dư đầu năm | 1.425.272.285 | 983.223.030 |
| Tăng trong năm | 333.759.730 | 1.320.850.859 |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (945.662.616) | (878.801.604) |
| Số dư cuối năm | <u>813.369.399</u> | <u>1.425.272.285</u> |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VNĐ</u> | <u>VNĐ</u> |
| Thuế giá trị gia tăng | 810.667.734 | 665.771.377 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.754.870.771 | 1.449.774.127 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 245.767.203 | 261.566.649 |
| Các loại thuế khác | 1.403.087 | 6.458.800 |
| | <u>2.812.708.795</u> | <u>2.383.570.953</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ VNĐ | Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ | Chênh lệch từ giá hối đoái VNĐ | Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ | Quỹ dự phòng tài chính VNĐ | Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ | Tổng VNĐ |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 1/1/2010 | 83.518.570.000 | 2.906.976.300 | 103.073.419 | 7.800.872.045 | 2.965.054.250 | - | 97.294.546.014 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 34.246.194.682 | 34.246.194.682 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (12.527.785.500) | (12.527.785.500) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | (580.829.653) | - | - | - | (580.829.653) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 3.114.952.959 | - | (3.114.952.959) | - |
| Tại ngày 31/12/2010 | 83.518.570.000 | 2.906.976.300 | (477.756.234) | 10.915.825.004 | 2.965.054.250 | 18.603.456.223 | 118.432.125.543 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 24.025.433.074 | 24.025.433.074 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | 515.013.362 | - | - | - | 515.013.362 |
| Phân phối quỹ | - | 1.546.562.086 | - | 7.518.461.153 | 1.589.789.912 | (10.654.813.151) | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (10.857.414.100) | (10.857.414.100) |
| Chi từ quỹ | - | - | - | - | (522.160.715) | - | (522.160.715) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (4.824.461.137) | (4.824.461.137) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (269.146.360) | (618.624.835) | (887.771.195) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 83.518.570.000 | 4.453.538.386 | 37.257.128 | 18.434.286.157 | 3.763.537.087 | 15.673.576.074 | 125.880.764.832 |

Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 19 tháng 4 năm 2011, các cổ đông Công ty đã quyết định trả cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 15.033.342.600 đồng (năm 2010 đã tạm trích và trả 12.527.785.500 đồng) từ lợi nhuận chưa phân phối. Cũng tại cuộc họp này, Công ty đã quyết định thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 618.624.835 đồng. Ngoài ra, theo nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 22 tháng 8 năm 2011, Hội đồng quản trị đã quyết định tạm ứng cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 8.351.857.000 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 22 tháng 6 năm 2011, Công ty đã thông qua việc sử dụng quỹ dự phòng tài chính để thanh toán cho việc truy thu do quyết toán thuế từ năm 2007 đến năm 2009 với số tiền 522.160.715 đồng. Các khoản giảm khác từ quỹ dự phòng tài chính bao gồm xử lý nợ phải thu khó đòi được xử lý theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

Các quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích lập theo điều lệ của Công ty. Số liệu cuối cùng của việc chia cổ tức và trích lập các quỹ sẽ được quyết định bởi các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 83.518.570.000 đồng. Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần như sau:

31/12/2011

| | |
|---|---------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 8.351.857 |
| Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 8.351.857 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ) | <u>10.000</u> |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Tình hình góp vốn điều lệ Công ty của các cổ đông cùng với tỉ lệ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số lượng cổ phiếu | | Vốn đã góp | |
|------------------|-------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 | 31/12/2011 VNĐ | 31/12/2010 VNĐ |
| SCIC | 3.985.942 | 3.985.942 | 39.859.420.000 | 39.859.420.000 |
| Các cổ đông khác | <u>4.365.915</u> | <u>4.365.915</u> | <u>43.659.150.000</u> | <u>43.659.150.000</u> |

14. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải và Bộ phận kinh doanh xăng dầu, nhớt. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải VNĐ | Kinh doanh xăng dầu, nhớt VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|--|-------------------------------------|------------------------|
| Cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 454.004.819.921 | 165.664.981.079 | 619.669.801.000 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 344.787.808.140 | 159.346.430.071 | 504.134.238.211 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp | 109.217.011.781 | 6.318.551.008 | 115.535.562.789 |
| Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác | 7.316.457.929 | 162.614.632 | 7.479.072.561 |
| Các chi phí trực tiếp | 80.342.192.024 | 4.245.804.538 | 84.587.996.562 |
| Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ | 6.435.424.379 | 174.910.564 | 6.610.334.943 |
| Lợi nhuận trước thuế | 29.755.853.307 | 2.060.450.538 | 31.816.303.845 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.275.758.137 | 515.112.634 | 7.790.870.771 |
| Lợi nhuận trong năm | <u>22.480.095.170</u> | <u>1.545.337.904</u> | <u>24.025.433.074</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | | | |
| Tài sản bộ phận | 87.310.508.748 | 10.456.377.094 | 97.766.885.842 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 64.799.672.020 |
| Tổng tài sản | 87.310.508.748 | 10.456.377.094 | 162.566.557.862 |
| Nợ phải trả bộ phận | 28.458.011.860 | 671.874.781 | 29.129.886.641 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 7.555.906.389 |
| Tổng nợ phải trả | 28.458.011.860 | 671.874.781 | 36.685.793.030 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN MIỀN NAM1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Cho năm tài chính tháng kết thúc ngày****31 tháng 12 năm 2010**

| | | | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 504.452.379.409 | 143.214.768.019 | 647.667.147.428 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 404.017.275.016 | 134.677.728.648 | 538.695.003.664 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp | 100.435.104.393 | 8.537.039.371 | 108.972.143.764 |
| Doanh thu hoạt động tài chính, và thu nhập khác | 18.617.839.609 | 204.255.645 | 18.822.095.254 |
| Các chi phí trực tiếp | 75.431.465.330 | 4.277.197.115 | 79.708.662.445 |
| Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ | 6.255.846.629 | 354.488.314 | 6.610.334.943 |
| Lợi nhuận trước thuế | 37.365.632.043 | 4.109.609.587 | 41.475.241.630 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.201.644.551 | 1.027.402.397 | 7.229.046.948 |
| Lợi nhuận trong năm | <u>31.163.987.492</u> | <u>3.082.207.190</u> | <u>34.246.194.682</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | | | |
|---------------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Tài sản bộ phận | 102.449.859.671 | 11.376.271.847 | 113.826.131.518 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 55.314.314.568 |
| Tổng tài sản | 102.449.859.671 | 11.376.271.847 | 169.140.446.086 |
| Nợ phải trả bộ phận | 34.671.262.278 | 665.928.142 | 35.337.190.420 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 15.371.130.123 |
| Tổng nợ phải trả | <u>34.671.262.278</u> | <u>665.928.142</u> | <u>50.708.320.543</u> |

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2011 | 2010 |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng | 165.392.253.803 | 146.019.326.802 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 454.277.547.197 | 501.647.820.626 |
| | <u>619.669.801.000</u> | <u>647.667.147.428</u> |

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2011 | 2010 |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 162.847.632.734 | 139.114.734.194 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 341.286.605.477 | 399.580.269.470 |
| | <u>504.134.238.211</u> | <u>538.695.003.664</u> |

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2011 | 2010 |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.062.583.912 | 23.226.424.534 |
| Chi phí nhân công | 51.511.096.513 | 51.636.397.218 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.610.334.943 | 5.405.177.991 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.822.005.793 | 16.171.528.214 |
| Chi phí khác | 10.075.674.190 | 8.870.074.594 |
| | <u>87.081.695.351</u> | <u>105.309.602.551</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN MIỀN NAM1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | 2011 | 2010 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 3.959.646.609 | 1.219.408.980 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 906.466.050 | 99.242.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.980.755.735 | 835.024.991 |
| Lãi do bán ngoại tệ | 18.501.363 | 36.978.500 |
| Lãi bán cổ phiếu | - | 10.500.000 |
| | 6.865.369.757 | 2.201.154.471 |

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2011 | 2010 |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 7.901.215 | - |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | - | 7.641.460 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 678.674.533 | 280.675.728 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 129.056.147 | 27.681.916 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1.049.271.460 | 170.571.520 |
| Khác | - | 871.143 |
| | 1.864.903.355 | 487.441.767 |

20. LỢI NHUẬN KHÁC

| | 2011 | 2010 |
|---|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 192.550.000 | 15.999.413.636 |
| Khác | 421.152.804 | 621.527.147 |
| Thu nhập khác | 613.702.804 | 16.620.940.783 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý | (224.937.939) | (1.437.328.082) |
| Khác | (362.610.975) | (341.707.451) |
| Chi phí khác | (587.548.914) | (1.779.035.533) |
| Lợi nhuận khác | 26.153.890 | 14.841.905.250 |

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 2011 | 2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 31.816.303.845 | 41.475.241.630 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (906.466.050) | (99.242.000) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 253.645.289 | - |
| Thu nhập chịu thuế | 31.163.483.084 | 41.375.999.630 |
| Thu nhập chịu thuế hưởng thuế suất ưu đãi 12,5% | - | 24.919.623.676 |
| Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất thông thường 25% | 31.163.483.084 | 16.456.375.954 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7.790.870.771 | 7.229.046.948 |

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ khi bắt đầu chuyển đổi sang cổ phần hóa (năm 2007) và được miễn 50% trong hai năm tiếp theo. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN MIỀN NAM1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính.

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | 2011 <u>VND</u> | 2010 <u>VND</u> |
|---|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24.025.433.074 | 34.246.194.682 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông | <u>8.351.857</u> | <u>8.351.857</u> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>2.877</u> | <u>4.100</u> |

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | 2011 <u>VND</u> | 2010 <u>VND</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | <u>8.856.205.020</u> | <u>7.537.796.851</u> |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 31/12/2011 <u>VND</u> | 31/12/2010 <u>VND</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Trong vòng một năm | 8.856.205.020 | 7.537.796.851 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ tư | 8.674.631.200 | 3.490.596.000 |
| Sau năm năm | <u>4.203.945.000</u> | <u>5.949.243.000</u> |
| | <u>21.734.781.220</u> | <u>16.977.635.851</u> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất dài hạn và thuê văn phòng tại các xí nghiệp.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH***Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Các loại công cụ tài chính**

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.839.351.320 | 46.144.280.101 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 54.441.794.365 | 58.689.211.954 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.409.966.840 | 3.423.188.300 |
| Tài sản tài chính khác | 816.888.600 | 1.341.655.922 |
| | 114.508.001,125 | 109.598.336,277 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 26.265.716.504 | 37.672.058.933 |
| Chi phí phải trả | 532.574.435 | 476.060.425 |
| Công nợ tài chính khác | 425.096.000 | 470.151.000 |
| | 27.223.386,939 | 38.618.270,358 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó. Công ty có chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Công ty không có rủi ro lớn về tỉ giá vì luôn đảm bảo dự trữ nguồn ngoại tệ cần thiết để đáp ứng các nhu cầu của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|---------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Đô la Mỹ (USD) | 5.866.629.234 | 9.334.798.396 | 16.117.737.461 | 29.929.274.612 |
| Euro (EUR) | 294.696.308 | 114.857.780 | 199.958.457 | 10.741.037 |
| Yên Nhật (JPY) | 4.370.181 | - | - | - |
| Bảng Anh (GBP) | - | 29.692.932 | - | - |
| Đôla Úc(AUD) | 30.310.547 | - | - | - |
| Đôla Singapore(SGD) | 19.564.140 | - | - | - |

Quản lý rủi ro về lãi suất:

Công ty có chịu rủi ro về lãi suất, tuy nhiên trong năm 2011 công ty có vốn nhàn rỗi nên không phải vay do đó không có rủi ro lớn về lãi suất.

Rủi ro tín dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VNĐ | Từ 1- 5 năm VNĐ | Tổng VNĐ |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| 31/12/2011 | | | |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 26.265.716.504 | - | 26.265.716.504 |
| Chi phí phải trả | 532.574.435 | - | 532.574.435 |
| Công nợ khác | - | 425.096.000 | 425.096.000 |
| 31/12/2010 | | | |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 37.672.058.933 | - | 37.672.058.933 |
| Chi phí phải trả | 476.060.425 | - | 476.060.425 |
| Công nợ khác | - | 470.151.000 | 470.151.000 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VNĐ | Từ 1- 5 năm VNĐ | Tổng VNĐ |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| 31/12/2011 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.839.351.320 | - | 56.839.351.320 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 54.441.794.365 | - | 54.441.794.365 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.409.966.840 | - | 2.409.966.840 |
| Tài sản tài chính khác | 427.960.000 | 388.928.600 | 816.888.600 |
| 31/12/2010 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.144.280.101 | - | 46.144.280.101 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 58.689.211.954 | - | 58.689.211.954 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.423.188.300 | - | 3.423.188.300 |
| Tài sản tài chính khác | 581.702.510 | 759.953.412 | 1.341.655.922 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | 2011 VNĐ | 2010 VNĐ |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần SDB Việt Nam | | |
| Doanh thu | 78.040.419 | 4.473.859.255 |
| Mua hàng | <u>3.377.054.227</u> | <u>3.320.224.930</u> |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | 2011 VNĐ | 2010 VNĐ |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| Lương | 3.239.829.934 | 3.368.537.359 |
| Thưởng | 128.085.812 | 148.640.023 |
| Các khoản phúc lợi khác | <u>1.203.043.487</u> | <u>894.192.318</u> |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 2011 VNĐ | 2010 VNĐ |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần SDB Việt Nam | | |
| Các khoản phải thu | - | 146.222.700 |
| Các khoản phải trả | <u>1.106.905.447</u> | <u>493.786.720</u> |



Dương Vũ Thành
Tổng giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Trương Văn Thuận
Kế toán trưởng

Lê Minh Hải
Lập bảng

